

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2018

Khu vực : Thành phố Hà Tĩnh

(Ch- a c/thu/gi/tr/gia tng)

TT	Tên vật liệu, quy cách	Đơn vị	Đơn giá (đồng)		
1	2	3	4		
1	Cọc vàng xây	m ³	200,000		
2	Cọc vàng tr	m ³	200,000		
3	Cọc vàng đắp bề tầng	m ³	205,000		
4	h	m ³	200,000		
5	chấn xây m	m ³	220,000		
6	dơn 4 x 6	m ³	240,000		
7	dơn 2 x 4	m ³	260,000		
8	dơn 1 x 2 lo 1	m ³	350,000		
9	dơn 1 x 2 lo 2	m ³	320,000		
10	dơn 0,5 x 1	m ³	230,000		
11	m	m ³	145,000		
12	Cốp ph Base	m ³	215,000		
13	Cốp ph Subase	m ³	185,000		
14	Gạch đặc Đ tuynel				
	M >= 100	Viễn	1,740		
	M >= 75	Viễn	1,675		
15	Gạch 2 l Đ Tuynel				
	Lo A1	Viễn	1,265		
	Lo A2	Viễn	1,185		
16	Gạch đặc 15 lo A	Viễn	2,915		
17	Gạch 6 l lo A	Viễn	3,030		
18	Gạch kháng nung				
	Gạch đặc KT 220x105x60	Viễn	1,150		
	Gạch 2 l KT 220x105x61	Viễn	1,150		
	Gạch đặc: KT 390x150x125	Viễn	7,000		
	Gạch l 6 lổ: KT 210x100x150	Viễn	2,500		
	Gạch ống 10 lổ: KT 230x110x76	Viễn	1,450		
	Gạch 4 lổ, 3 v: KT 390x150x130	Viễn	6,000		
	Gạch 6 lổ, 3 v: KT 390x150x100	Viễn	6,000		
	Gạch 8 lổ, 4 v: KT 390x200x130	Viễn	6,000		
19	Ng 22V/m2 tuy nel	Viễn	4,000		
20	Xi măng ăen ăl ăng bao:		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	- Nghi sơn PCB40	Kg	1,327	1,327	1,327
	- Bm S PC40	Kg	1,283	1,303	1,303
	- Bm S PC30	Kg	1,265	1,285	1,285
	- Hoàng Mai PCB40	Kg	1,218	1,238	1,238
	- Hoàng Mai PCB30	Kg	1,173	1,193	1,193
	- Duyên Hà PCB40	Kg	1,027	1,027	1,027
	- Duyên Hà PCB30	Kg	982	982	982
21	Thép trĐn Th Nguyễn (TISCO)		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - 8	Kg	14,545	14,553	14,590
	+ Thép tròn có gờ :				

1	2	3	4		
	- Thép tròn冷: Φ 10 SD 295A	Kg	14,645	14,653	14,690
	- Thép tròn冷: Φ 12 SD 295A	Kg	14,595	14,603	14,640
	- Thép tròn冷: Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	14,545	14,553	14,590
	- Thép tròn冷: Φ 14 - 40 SD 390	Kg	14,745	14,753	14,790
21	Thép tròn Liên doanh		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	+ Thép tròn trơn CT3, CB240-T:				
	- Thép cuộn : 6 - Φ8	Kg	14,363	14,348	14,272
	+ Thép tròn có gờ :				
	- Thép tròn冷: Φ 10 SD 295A	Kg	14,014	14,022	14,059
	- Thép tròn冷: Φ 12 SD 295A	Kg	13,963	13,971	14,009
	- Thép tròn冷: Φ 14 - 40 SD 295A	Kg	13,863	13,871	13,909
	- Thép tròn冷: Φ 14 - 40 SD 390	Kg	14,063	14,071	14,109
22	Thép hình				
	- Thép góc冷 hình 50-75mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,938		
	- Thép góc冷 hình 80-100mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	15,072		
	- Thép góc冷 hình 120-130mm CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,575		
	- Thép U80- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,575		
	- Thép U140- 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,710		
	- Thép I100- 120 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,701		
	- Thép I 140 - 180 CT3 L=6m, 9m, 12m	Kg	14,880		
23	Thép tấm dày <= 6mm	Kg	16,231		
24	Thép bu lông 1,0mm	Kg	17,786		
25	Thép dốt hộp, U và góc(m冷冷)	Kg	16,764		
26	Ống thép冷冷冷				
	Ống thép آهن	Kg	16,532		
	Ống thép m冷冷	Kg	17,664		
27	Gỗ xử冷 phong, mớn nh冷 5 - 6	m ³	6,000,000		
28	Gỗ冷 mốt xử và góc d冷 tr冷	m ³	10,500,000		
29	Gỗ xử và góc d冷 tr冷 nh冷 5	m ³	6,500,000		
30	Gỗ xử C冷 pha dày 2,5cm	m ³	5,800,000		
31	Gỗ آهن ch冷	m ³	5,300,000		
32	Kính màu dày 4mm	m ²	150,000		
33	Kính tr冷 dày 4mm	m ²	125,000		
34	Kính màu dày 5mm	m ²	165,000		
35	Kính tr冷 dày 5mm	m ²	145,000		
36	Xơng, d冷冷冷:		Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
	Xơng RON A95	L冷	18,895	19,414	19,861
	Xơng sinh h冷 E5 RON 92 II	L冷	17,418	18,000	18,402
	D冷 ăzen 0,001S-V	L冷	15,145	15,935	16,390
	D冷 ăzen 0,05S	L冷	15,099	15,890	16,342
	D冷 h冷	L冷	13,978	14,780	15,142
	D冷 Mazut 3,0S	kg	12,141	12,936	13,518
	D冷 Mazut 3,5S	kg	11,945	12,795	13,373
	D冷 Mazut 380	kg	11,905	12,704	13,282
37	Nh آهن آهن:				
	Nh آهن آهن l冷 nh冷 60/70 (TCVN 7493:2005)	Kg	11,440	11,500	11,440
	Nh آهن آهن phuy 60/70 Iran (TCVN 7493:2005)	Kg	12,880	12,900	12,880
38	N-冷 thi cặng	m ³	11,000		
39	Điện cộp آهن آهن 0,4 - 6KV	Kwh	1,572		

1	2	3	4		
40	Cọc tre Fi >= 50mm	m	6,000		
41	L- thép B40				
	+ D = 3,5	m ²	50,000		
	+ D = 2,7	m ²	45,000		
42	Que hàn thép cuộn				
	Que hàn thép D 4mm N38	Kg	16,500		
	Que hàn thép D 4mm N46	Kg	17,500		
43	Ống 6 - 7 cm	Kg	19,400		
44	Ống 8 - 10 cm	Kg	18,825		
45	Tổm thép cuộn				
	- Tần mốp nhôm sơn màu Hoa Sen				
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,21 mm		69,091		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,25 mm		75,455		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,30 mm		83,636		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,35 mm		92,727		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,40 mm		100,909		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,42 mm		104,545		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,45 mm		110,000		
	+ Sợi vuông 11 sợi 0,50 mm		120,000		
	- Tần thép Suntex màu nhôm kẽm khổ 1070, 11 sợi				
	+ Sợi vuông dày 0,35 mm	m ²	92,727		
	+ Sợi vuông dày 0,4 mm	m ²	100,909		
	+ Sợi vuông dày 0,45 mm	m ²	109,091		
	- Tần thép Suntex màu nhôm kẽm EK106, 6 sợi				
	+ Sợi vuông dày 0,35 mm	m ²	93,636		
	+ Sợi vuông dày 0,40 mm	m ²	101,818		
	+ Sợi vuông dày 0,45 mm	m ²	110,000		
	- Tần thép Suntex màu nhôm kẽm EK108, 5 sợi				
	+ Sợi vuông dày 0,35 mm	m ²	91,181		
	+ Sợi vuông dày 0,40 mm	m ²	99,091		
	+ Sợi vuông dày 0,45 mm	m ²	106,364		
	Phân tử tổm thép Suntex:		Độ dày		
	- Cột tổm thép và nhôm n- cột		0,35mm	0,40mm	0,45mm
	+ Khẩu rộng 300mm	m	30,909	33,636	35,455
	+ Khẩu rộng 400mm	m	39,091	42,727	45,455
	+ Khẩu rộng 600mm	m	55,455	60,909	65,455
	- Tổm thép Fi braximong:	m ²	37,485		
	- Vết t- ph				
	+ Bôi bột	chiếc	10,000		
	+ Vết dài 65mm	chiếc	1,976		
	+ Vết dài 45mm	chiếc	1,622		
	+ Vết dài 20mm	chiếc	1,069		
	+ Vết dài ăi	chiếc	630		
	+ Keo silicone	kg	45,000		
	+ Ke chống bão	cái	2,000		
46	Ngôi dầm móng nghiêng				
	+ Mối hàn cốt thép men H-Long 150x150x13	Viên	3,600		
	+ Mối hàn ngang cốt thép men H-Long 150x150x14	Viên	2,200		
	+ Vết cốt thép men 260x160	Viên	3,500		

1	2	3	4
47	Ngói ốp nóc 33 cm	Viễn	6,000
48	Ngói ốp nóc 45 cm	Viễn	7,000
49	Ngói lợp ống Tầm (10v/m2)	Viễn	13,600
	Ngói rìa	Viễn	22,000
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viễn	31,000
	Ngói ốp cuối nóc - Phải	Viễn	39,000
	Ngói ốp cuối nóc - trái	Viễn	39,000
	Ngói ốp cuối rìa	Viễn	36,000
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viễn	36,000
	Ngói chạc T	Viễn	49,000
	Ngói chạc 3	Viễn	49,000
	Ngói nóc có gờ (3v/m2)	Viễn	27,000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viễn	200,000
	Ngói lợp có giá gắn ống	Viễn	200,000
50	Gạch ốp lát Thôn Bàn loại A1:		
	Gạch ốp tường CeraArt men bóng KT 300x600mm	m2	170,909
	Gạch ốp trang trí CeraArt men bóng (viên ãi) KT 300x600	Viễn	36,364
	Gạch ốp tường CeraArt men khô	m2	180,000
	Gạch ốp trang trí CearArt men khô (Viên ãi)	Viễn	36,364
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPF KT 600x600	m2	222,727
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPH KT 600x600	m2	250,000
	Gạch lát CeraArt men khô hiệu ứng chống trơn MPG KT 600x600	m2	300,000
	Gạch Granite men khô DigiArt, mặt phẳng MPF KT 800x800	m2	281,818
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng 3D MPH KT 800x800	m2	345,455
	Gạch Granite men khô DigiArt, hiệu ứng hạt kim cương MPG KT 800x800	m2	372,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 600x600	m2	222,727
	Gạch Granite siêu bóng pha lê CrysArt KT 800x800	m2	295,455
	Đối với sản phẩm gạch loại A, mức giá bằng 85% sản phẩm loại A1		
51	Gạch Hố Long		
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 500x500 màu ãi lo A1	m2	122,700
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 400x400 màu ãi lo A1	m2	81,800
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 400x400 màu ãi lo A2	m2	77,300
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 400x400 màu kem vàng, kem trĩng, xĩn, cà fĩ lo A1	m2	118,200
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 300x300 màu ãi lo A1	m2	63,600
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 300x300 màu ãi lo A2	m2	59,100
	+ Gạch lổ nửn Hố Long 300x300 màu kem vàng, kem trĩng, xĩn, cà fĩ lo A1	m2	90,900

1	2	3	4
	+ Gạch lĩ nủn H□Long 300x300 màu kem vàng, kem tr□ng, x□m, cà fắ lo□A2	m2	81,800
	+ Gạch □p t- □ng H□Long 60x240 màu ắ□ kem vàng, kem tr□ng, lo□A1	m2	85,000
	+ Gạch □p t- □ng H□Long 60x240 màu ắ□ kem vàng, kem tr□ng, lo□A2	m2	75,000
52	Gạch lĩ granite Trung □ắ		
	Gạch lĩ granite KT 40x40 cm A1:		
	Mỏ s□MD4400, MM4403	m ²	137,700
	Mỏ s□MM4466	m ²	142,300
	Mỏ s□MH4464, MH4473	m ²	147,700
	Mỏ s□MH4465, MH4472	m ²	151,400
	Mỏ s□MH4448	m ²	160,500
	Gạch lĩ granite KT 50x50 cm A1:		
	Mỏ s□MD5500, MM5503	m ²	156,800
	Mỏ s□MM5566	m ²	163,200
	Mỏ s□MH5564, MH5573	m ²	168,600
	Mỏ s□MH5565, MH5572	m ²	172,300
	Mỏ s□MH5548	m ²	181,400
	Gạch lĩ granite KT 60x60 cm A1:		
	Mỏ s□MD6600, MM6603	m ²	172,300
	Mỏ s□MM6666	m ²	177,700
	Mỏ s□MH6664, MH6673	m ²	185,000
	Mỏ s□BH6672, MH6665	m ²	188,600
	Mỏ s□BH6648	m ²	197,700
	Gạch coto KT 40x40 cm A1	m ²	85,000
	Gạch □p KTS Ceramic KT 30x45 cm A1	m ²	83,600
	Gạch □p KTS Ceramic KT 30x60 cm A1	m ²	133,200
	Gạch lĩ nủn KTS Porcelain KT 60x60 cm A1	m ²	175,900
	Gi□b□n g□ch Granit Trung □ắ lo□A2 gi□m 15% so v□ s□h ph□m A1 c□ng lo□		
53	Gạch □p lĩ □□ng Tâm		
	Gạch ốp lát Ceramic Đồng Tâm loại AA: Kích th□ớc		
	KT 40x40 (465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484; 485)		131,818
	KT 30x60 (3060FOSSIL001/ 002)		200,000
	KT 30x30 (300/ 345/ 387)		148,182
	KT 30x30 (3030HAIVAN001)		161,818
	KT 30x30 (3030PHALE001)		161,818
	KT 30x45 (3045HAIVAN001)		167,273
	KT 30x45 (3045PHALE001)		167,273
	KT 25x40 (25400)		136,364
	KT 25x40 (250TAMDAO001)		136,364
	KT 25x25 (2525CARO019)		128,182
	KT 25x25 (2525CARARAS002)		128,182
	KT 20x25 (2541/ 2520)		127,273
	KT 20x20 (TL01/TL03)		127,273
	KT 25x60 (2560ANDES001)		181,818

1	2	3	4
	KT 25x60 (2560ANDES002/ 003)		210,000
	Gạch ốp lát Granit Đồng Tâm loại AA: Kích thước		
	100x100 (100DB016/028/032)		530,000
	80x80 (8080DB100)		360,000
	80x80 (8080MARMOL 005-NANO)		431,818
	80x80 (8080TRUONGSON005-FP)		317,273
	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 003-FP-H+)		344,545
	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+)		314,545
	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/ 003)		600,000
	60x60 (6060CLASSIC007LA)		233,636
	60x60 (6060DB006/ 014/ 038-NANO)		289,091
	60x60 (6060DM002/ 002LA)		233,636
	60x60 (6060MARMOL005-NANO)		328,182
	60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)		233,636
	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)		309,091
	60x60 (6060WS002/ 013/ 014)		247,273
	40x40 (4040DASONTRA001LA/ 002LA)		170,000
	40x40 (4GA01)		181,818
	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)		170,000
	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)		170,000
54	Gạch ốp, lát Viglacera		
	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại G501...508; H502; M503...506, 509...512; V504...507, 514...522)	m2	114,500
	Gạch lát Ceramic Viglacera 500x500 (Loại V523, 525-528; M507)	m2	120,000
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại G402, 403, 407, H401, 402, 404, 406; M405, 406, 414...417; V401...406, 408, 409)	m2	90,000
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại M423, 424)	m2	93,600
	Gạch lát Ceramic Viglacera 400x400 (Loại Teracotta D401...403)	m2	120,000
	Gạch viên Ceramic Viglacera 125x500	Viên	11,800
	Gạch viên Ceramic Viglacera 130x400	Viên	8,700
	Gạch lát Viglacera muối tiêu 600x600 bóng (B01, B02)	m2	154,500
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phèn 600x600 (M01, 02, 15, 42)	m2	180,000
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phèn 500x500 (M01, 02, 12, 15)	m2	173,000
	Gạch lát Viglacera muối tiêu phèn 400x400 (M01, 02, 12)	m2	135,000
56	Gạch ốp lát Prime phèn QCVN 16:2014/BXD		
	Gạch Ceramic 250x250, không mài cạnh	m2	83,100
	Gạch Ceramic 250x400, không mài cạnh	m2	80,700
	Gạch Ceramic 300x450, mài cạnh	m2	109,200
	Gạch Ceramic 300x300, không mài cạnh	m2	79,900
	Gạch Ceramic 300x300, mài cạnh	m2	159,700
	Gạch Ceramic 300x600, mài cạnh	m2	158,100
	Gạch Ceramic 400x400, không mài cạnh	m2	79,100
	Gạch Ceramic 500x500, không mài cạnh	m2	86,800

1	2	3	4
	Gạch Ceramic 500x500, KTS màu xanh	m ²	97,800
	Gạch Granite 500x500, màu xanh	m ²	127,300
	Gạch Granite Men matt 600x600	m ²	204,300
	Gạch Granite men bóng 600x600, màu xanh	m ²	210,000
	Gạch Granite Suger 600x600	m ²	284,000
	Gạch Granite men bóng 800x800, màu xanh	m ²	324,500
	Gạch Ceramic 70x300	viên	16,500
	Gạch Ceramic 90x300	viên	24,500
57	Cầu lò xo nhôm inox khảm		
	- Inox granite tự nhiên bề mặt nhẵn inox 1 màu xám, dày 2cm	m ²	800,000
	- Inox granite tự nhiên bề mặt nhẵn inox 1 màu trắng, dày 2cm	m ²	1,000,000
	- Inox granite nhân tạo, dày 2cm	m ²	350,000
	- Inox granite tự nhiên màu đen, dày 2cm	m ²	630,000
	- Inox granite tự nhiên màu xám, dày 2cm	m ²	530,000
	- Inox cốm thạch, hoa cỏ - inox, dày 2cm	m ²	500,000
	- Inox hoa cỏ - inox Marble Thanh Hoá Inox phủ chống trầy	m ²	300,000
	- Inox hoa cỏ - inox Marble Thanh Hoá Inox nỉ, phủ chống trầy	m ²	250,000
58	Gạch lát nền Hổ Long 200x200x20 A1	viên	4,700
59	Gạch lát nền Hổ Long 200x200x20 A2	viên	3,800
60	Gạch lát nền kem trắng	viên	3,000
61	Gạch lát nền ghi 200x200	viên	3,300
62	Gạch lát nền ghi 200x200	viên	4,500
63	Gạch Block lót sàn bê tông, vỉa hè công ty Trại Châu		
	Gạch tự chế hình con sâu: KT222x110x50	m ²	120,000
	Gạch tự chế: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chế cải lõi: KT 300x300x50	m ²	135,000
	Gạch tự chế lục lăng: KT 222x110x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 400x400x50	m ²	135,000
	Gạch lát nền Terazo: KT 250x250x30	m ²	135,000
64	Gạch Terazzo 30x30cm, 40x40cm công ty CP HATHACO	m ²	85,000
65	Cầu nhôm	kg	1,200
	SƠN TƯỜNG CÁC LOẠI		
66	Sơn HH PAINT		
	Bột trét nội thất HH 3IN1	Kg	6,075
	Bột trét nội - ngoại thất cao cấp HH 5IN1	Kg	8,461
	Bột trét chống thấm ngoại thất HH 8IN1	Kg	8,894
	Sơn lót nội thất chống kiềm, chống oxy hóa HH SEALER	Lít	74,628
	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm, chống oxy hóa HH SHIED SEALER	Lít	93,719
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, kháng muối, chống nóng, chống tia cực tím HH 2002 - SEALER	Lít	112,810
	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả HH SUPER	Lít	48,595
	Sơn mịn nội thất siêu trắng HH WHITE	Lít	61,265
	Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn chai chắc, màu sắc siêu bền HH MAXI	Lít	60,743
	Sơn nội thất bóng mờ ngọc trai chùi rửa tối đa, thân thiện môi trường HH SILK	Lít	156,198

1	2	3	4
	Sơn nội thất bóng tự sạch chống bám bẩn, thân thiện môi trường HH LEO	Lít	234,298
	Sơn men bóng nội thất công nghệ Nano, màng sơn kháng khuẩn tuyệt đối, bảo vệ sức khỏe HH PLATINUM	Lít	242,975
	Sơn ngoại thất che phủ hiệu quả, chống tia cực tím, thân thiện môi trường HH HITECH	Lít	104,132
	Sơn ngoại thất bóng mờ ngọc trai, chùi rửa tối đa, chống tia cực tím HH SATIN	Lít	177,893
	Sơn ngoại thất bóng tự sạch, chống bám bẩn, chống tia cực tím HH PLUS	Lít	225,620
	Sơn men bóng ngoại thất công nghệ Nano, chống nóng, chống tia cực tím HH DIAMOND	Lít	269,008
	Dầu siêu bóng, lớp phủ bóng không màu chống thấm HH CLEAR	Lít	143,182
	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng, hồ bơi, chống nóng hiệu quả, chống rạn nứt HH CCT - 11A	Lít	138,843
68	Sơn SONATEX		
	Sơn siêu trắng trong nhà XI 00	lít	85,032
	Sơn bích bích cao cấp trong nhà XI	lít	154,729
	Sơn bích cao cấp trong nhà PI	lít	207,759
	Sơn bích bích cao cấp ngoài trời XE	lít	205,923
	Sơn lót trong nhà CS	lít	86,777
	Sơn lót ngoài trời SP	lít	135,216
	Bột bích ngoài trời	kg	12,562
	Bột bích trong nhà	kg	8,616
70	Sơn VINANO:		
	Sơn lót trong nhà	kg	24,842
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà	kg	31,176
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài trời	kg	48,808
	Sơn nỉ thối	kg	18,665
	Sơn nỉ thối cao cấp	kg	21,653
	Sơn bích bích lau chùi ngoài trời	kg	38,814
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời	kg	59,911
	Bột bích nỉ thối WIN	kg	4,816
	Bột bích ngoài trời NET	kg	5,118
71	Sơn NERO	lít	
	Sơn lót đặc biệt (SPL)	lít	125,810
	Sơn lót chống kiềm nỉ thối cao cấp (SI)	lít	93,504
	Sơn nỉ thối siêu bích, chống rạn nứt, kháng khuẩn (NST)	lít	197,215
	Sơn nỉ thối bích ngọc trai (SAI)	lít	165,289
	Sơn n- bột nỉ thối siêu trắng (Sw)	lít	63,017
	Sơn ngoài trời siêu bích	lít	250,488
	Sơn n- bột ngoài trời (PLE)	lít	176,620
	Sơn chống thấm Nero 11A	kg	123,306
	Bột bích- bột	kg	10,331
72	Sơn KENNY		
	SƠN NƯỚC NỘI THẤT KENNY		
	KENNY NICE (Sơn kinh tế)	lít	30,854
	KENNY INT (Sơn chất lượng cao)	lít	39,807
	KENNY SUPER WHITE (Siêu trắng)	lít	56,933

1	2	3	4
	KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi) - màu thường	l/đ	58,770
	KENNY DELUXE 5 TRONG 1 (Bóng mờ, chùi rửa) - màu thường	l/đ	112,259
	KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	l/đ	154,040
	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT KENNY		
	KENNY EXT PLUS - Sơn nước ngoài trời cao cấp (kháng kiềm tốt)	l/đ	80,579
	KENNY EXTRA (Cao cấp, chống thấm) - màu thường	l/đ	133,701
	KENNY MAXSHIELD (Chống nóng, chống thấm)-màu thường	l/đ	157,805
	KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm) - màu thường	l/đ	177,273
	KENNY NANOSILK (Sơn nước ngoại thất siêu hạng) - màu thường	l/đ	240,165
	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		
	KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	l/đ	58,770
	KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)	l/đ	71,258
	KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)	l/đ	91,093
	KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)	l/đ	115,243
73	Sơn JACKSON		
	SƠN NỘI THẤT		
	Sơn nội thất cao cấp	kg	28,577
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	43,083
	Sơn siêu trắng trần	kg	47,355
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	84,380
	SƠN NGOẠI THẤT		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	66,877
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	147,864
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	224,545
	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM		
	Sơn lót nội thất	kg	52,107
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	72,231
	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ nano	kg	79,463
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ nano	kg	102,603
74	Phụ gia bê tông và chất chống thấm:		
	Super R7 (Phụ gia bề tầng, ảnh hưởng nhanh 7 ngày)	Lit	24,000
	Super F (Phụ gia bề tầng, ảnh hưởng nhanh 3 ngày)	Lit	28,800
	Latex R114 (Chống thấm tường, sen, toilet, sân thượng)	Lit	65,000
	BestSeal PS010 (Chống thấm, chống rêu mốc đồ gỗ, gạch, ngói)	Lit	105,000
	BestSeal AC400 (Chống thấm siêu ăn mòn đồ gỗ sen, toilet, tường)	kg	62,000
	BestSeal AC400M (Chống thấm siêu ăn mòn đồ gỗ t- đồ ngoài nhà)	kg	70,000
	BestSeal AC402 (Chống thấm cho hồ nước, tầng hầm)	kg	30,000
	BestSeal AC407 (Chống thấm cho hồ nước, sen, tầng hầm - cao cấp)	kg	37,500

1	2	3	4
	BestSeal CE201(Vữa đông rắn nhanh, chặn nước rỉ tức thời)	kg	250,000
	HardRock- Xám (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xám)	kg	8,400
	HardRock- Xanh (Hợp chất làm cứng nền, sàn màu xanh)	kg	12,000
	BestGrout CE675 (Vữa rót gốc xi măng, kháng co ngót m ³ 675 Mpa)	kg	13,000
	BestBond EP 750 (Sửa chữa bề tầng bị vết nứt nhỏ)	kg	350,000
	BestBond EP 751(Dùng vữa bề tầng nứt, cấy sắt,bulong)	kg	250,000
	BestBond EP 752 (Kết nối bề tầng cũ và mới)	kg	330,000
	BestRepair CE250 (Vữa sửa chữa, m ³ 250)	kg	18,000
	BestCoat EP705 (Sơn phủ epoxy, gốc nước)	kg	220,000
	BestCoat EP708 (Sơn epoxy tự san phẳng)	kg	110,000
	BestPrimer 702 (Dùng m ³ cho sơn phủ gốc nước)	kg	275,000
	BestCoat EP704F (Sơn phủ epoxy, gốc dung môi)	kg	200,000
	Màng khốp Standart (Khốp chống thấm)	m ²	150,000
	Chất lấp Standart (Quets lấp trước khi khốp)	kg	65,000
	BestWaterBar SO150 (Băng cản nước dùng cho mạch ngừng)	md	130,000
	BestWaterBar SV150 (Băng cản nước dùng cho mạch ngừng)	md	120,000
	BestWaterBar SV200 (Băng cản nước dùng cho mạch ngừng)	md	155,000
	BestWaterBar SV250 (Băng cản nước dùng cho mạch ngừng)	md	190,000
	BestWaterBar SO320 (Băng cản nước dùng cho mạch ngừng)	md	290,000
	Bets Tile 150 (Keo dính gạch, đá)	kg	12,600
75	Tổm nhôm làm trần, ốp tường nhôm 20 cm	m ²	35,000
76	Cốp	m ²	10,000
77	Kho cốp Minh Khai 04705	Cốp	400,000
78	Kho cốp Minh Khai 04831	Cốp	720,000
79	Kho cốp tay nôm Minh Khai 14C	Cốp	340,000
80	Kho cốp tay nôm Minh Khai 14 thẳng phăng	Cốp	338,000
81	Kho cốp tay nôm Minh Khai 14C VT1	Cốp	345,000
82	Kho cốp tay nôm trên Minh Khai 14F No 1	Cốp	135,000
83	Kho treo Minh khai 10A	Cốp	40,000
84	Bu lông Minh Khai		
	- Cốp 160	Cốp	6,500
	- Găng 160	Cốp	8,000
	- Cốp m ³ 160	Cốp	14,000
	- Găng m ³ 160	Cốp	16,000
	- Cốp m ³ cốp sắt	Cốp	11,000
	- Găng m ³ cốp sắt	Cốp	14,000
85	Chíp cốp		
	- Cốp ải m ³	Cốp	10,000
	- Cốp sắt	Cốp	5,500
86	Cle mần Minh khai		
	- Cốp ải 23 KZ kháng kho	B	80,000
	- Cốp sắt 23 ZS	B	60,000

1	2	3	4
87	Kho c ₁ a thẳng ph ₁ ng Vi.t - Ti.p 4271, 4272	B ₁	363,636
	Kho c ₁ a thẳng ph ₁ ng Vi.t - Ti.p 4508	B ₁	338,182
	Kho c ₁ a tay g ₁ t Vi.t - Ti.p ch ₁ vi t ₁ nh 4906, 4908	B ₁	508,182
	Kho c ₁ a tay g ₁ t Vi.t - Ti.p ch ₁ vi t ₁ nh 4921, 4922, 4923	B ₁	533,636
88	Kho qu ₁ a ₁ Vi.t Ti.p	B ₁	165,000
89	Cle m ₁ n Vi.t Ti.p c ₁ a ₁ ai c ₁ kho ₁	B ₁	97,000
90	Cle m ₁ n Vi.t Ti.p c ₁ a ₁ ai k ₁ ng kho ₁	B ₁	85,000
91	Cle m ₁ n Vi.t Ti.p c ₁ a ₁ s ₁	B ₁	70,000
92	Cle m ₁ n Huy Ho ₁ ng c ₁ a ₁ ai k ₁ ng kho ₁	B ₁	55,000
93	Cle m ₁ n Huy Ho ₁ ng c ₁ a ₁ s ₁	B ₁	40,000
94	B ₁ u ₁ l ₁ c ₁ c ₁ a ₁ ai s ₁ t ₁ nh ai. n	c ₁	9,000
95	B ₁ u ₁ l ₁ c ₁ c ₁ a ₁ s ₁ s ₁ t ₁ nh ai. n	c ₁	7,000
96	Ke c ₁ a ₁ ai	C ₁	3,000
97	Ke c ₁ a ₁ s ₁	C ₁	2,000
98	Ke c ₁ a ₁ ai m ₁	C ₁	5,500
99	Ke c ₁ a ₁ s ₁ m ₁	C ₁	4,000
100	Ch ₁ nh hoa s ₁ c ₁ a ₁		
	+ S ₁ d ₁ 2 mm	m ²	200,000
	+ S ₁ d ₁ 3 mm	m ²	230,000
	+ S ₁ vu ₁ ng 10 mm	m ²	350,000
	+ S ₁ vu ₁ ng 12 mm	m ²	400,000
	+ S ₁ vu ₁ ng 14 mm	m ²	450,000
101	C ₁ a ₁ ai Pa n ₁ lo ₁ th- ₁ ng v ₁ nh 3cm hu ₁ nh 2 m ₁ t, m ₁ 3,8 x 10 cm		
	G ₁ Lim	m ²	2,621,818
	G ₁ D ₁	m ²	2,153,636
	G ₁ De	m ²	1,648,000
102	C ₁ a ₁ ai Pa n ₁ lo ₁ th- ₁ ng v ₁ nh 2cm hu ₁ nh 1 m ₁ t, m ₁ 3,8 x 10 cm		
	G ₁ Lim	m ²	2,518,818
	G ₁ D ₁	m ²	2,050,636
	G ₁ De	m ²	1,545,000
103	C ₁ a ₁ s ₁ Pa n ₁ lo ₁ th- ₁ ng v ₁ nh 3cm hu ₁ nh 2 m ₁ t, m ₁ 3,6 x 8 cm		
	G ₁ Lim	m ²	2,340,909
	G ₁ D ₁	m ²	1,872,727
	G ₁ De	m ²	1,442,000
104	C ₁ a ₁ s ₁ Pa n ₁ lo ₁ th- ₁ ng v ₁ nh 2cm hu ₁ nh 1 m ₁ t, m ₁ 3,6 x 8 cm		
	G ₁ Lim	m ²	2,238,000
	G ₁ D ₁	m ²	1,770,000
	G ₁ De	m ²	1,339,000
105	C ₁ a ₁ ai Pa n ₁ k ₁ nh lo ₁ th- ₁ ng a ₁ k ₁ nh l ₁ nh		
	G ₁ Lim	m ²	1,854,000
	G ₁ D ₁	m ²	1,648,000
	G ₁ De	m ²	1,236,000
106	C ₁ a ₁ ai Pa n ₁ k ₁ nh lo ₁ th- ₁ ng a ₁ k ₁ nh nh ₁		
	G ₁ Lim	m ²	2,060,000
	G ₁ D ₁	m ²	1,854,000
	G ₁ De	m ²	1,442,000

1	2	3	4
107	Cửa sổ kính lo- th- ã kính l- ã		
	G- Lim	m ²	1,648,000
	G- D- ã	m ²	1,442,000
	G- De	m ²	1,030,000
108	Cửa sổ kính lo- th- ã kính nh-		
	G- Lim	m ²	1,854,000
	G- D- ã	m ²	1,648,000
	G- De	m ²	1,236,000
109	Cửa sổ ch- p.		
	G- Lim	m ²	2,575,000
	G- D- ã	m ²	2,369,000
	G- De	m ²	2,060,000
C- ã ghi trần ãy ch- a t- ã c- ã l- p d- ã, v- ãt li- u ph- ã nh- Lũ, Ke, Kho- M- ã, ch- ã, ãnh.			
Gi- c- ã kính trần ãy ão bao g- ãm ph- ã kính			
C- ã làm b- ãng g- Ki- ãn ki- ãn, m- ãt gi- ã l- ãy theo gi- c- ã nh c- ã b- ãng g- ã d- ãi c- ã nh lo-			
110	Khu- ã c- ã c- ã lo- (c- ã s- ã và l- p d- ã)		
	- Khu- ã c- ã Lim		
	Ti- ã di- ã 5 x 25 cm		
	Chi- ãu dài L <= 2 m	m	750,000
	2 m < L <= 2,5 m	m	800,000
	L > 2,5 m	m	850,000
	Khu- ã v- ãm 5 x 25cm, g- ã lim	m	1,100,000
	Ti- ã di- ã 6x 14 cm		
	L > 2,5 m	m	500,000
	L <= 2,5 m	m	450,000
	Ti- ã di- ã 5 x 18 cm		
	L > 2,5 m	m	550,000
	L <= 2,5 m	m	500,000
	Ti- ã di- ã 8 x 8 cm		
	L > 2,5 m	m	400,000
	L <= 2,5 m	m	350,000
	Ti- ã di- ã 6 x 8 cm	m	300,000
Khu- ã g- Ki- ãn Ki- ãn l- ãy gi- ã t- ã nh ã nh g- ã Lim nh- ã h- ã s- ã 0,75 và g- ã t- ã là 0,70.			
Khu- ã c- ã ti- ã di- ã 6 x 25 cm b- ãng gi- ã khu- ã c- ã 5 x 25 cm t- ã nh ã nh nh- ã h- ã s- ã 1,15.			
111	C- ã nh- ã DIAMOND WINDOW c- ã th- p gia c- ã nh, ão bao g- ãm khu- ã c- ã, kính tr- ãnh 5 ly và ph- ã ki- ã kim kh- ã nh- ã		
	- C- ã ãi 2 c- ã nh m- ã quay, kính 5 ly, tay n- ãm, b- ãnh l- ã 3D c- ã kh- ã và ph- ã ki- ã kim kh- ã GQ	m ²	1,600,000
	- C- ã ãi 2 c- ã nh m- ã tr- ã, kính 5 ly, c- ã kh- ã, ph- ã ki- ã GQ	m ²	1,550,000
	- C- ã ãi 1 c- ã nh m- ã quay, kính 5 ly, tay n- ãm, b- ãnh l- ã 3D c- ã kh- ã và ph- ã ki- ã kim kh- ã GQ	m ²	1,600,000
	- C- ã s- ã 2 c- ã nh m- ã quay ra ngo- ãi kính 5 ly, b- ãnh l- ã ch- ã A, 01 tay n- ãm, ph- ã ki- ã c- ã nh- ã GQ	m ²	1,400,000
	- C- ã s- ã 2 c- ã nh m- ã quay ra ngo- ãi kính 5 ly, b- ãnh l- ã ch- ã A, 02 tay n- ãm, ph- ã ki- ã c- ã nh- ã GQ	m ²	1,500,000
	- C- ã s- ã 2 c- ã nh m- ã tr- ã kính 5 ly, d- ãnh thanh tr- ã, ph- ã ki- ã c- ã nh- ã GQ	m ²	1,100,000
	- C- ã s- ã 2 c- ã nh m- ã tr- ã kính 5 ly, kh- ã b- ãnh nguy- ã, ph- ã ki- ã c- ã nh- ã GQ	m ²	1,000,000
	- C- ã s- ã 1 c- ã nh m- ã h- ãt ra ngo- ãi, kính 5 ly, ph- ã ki- ã GQ	m ²	1,500,000

1	2	3	4
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính 5 ly, nhôm sơn tĩnh điện GQ	m ²	1,400,000
	- Vách kính cường lực, kính 5 ly	m ²	800,000
	Cửa nhôm cửa trần nhôm sơn tĩnh điện kính an toàn dày 6,38mm thickness 150.000 ã/m ² nhôm cửa sổ và 120.000 ã/m ² nhôm cửa mái, kính cường lực 8mm thickness 230.000 ã/m ² , kính cường lực 10mm thickness 280.000 ã/m ² ,		
112	Cửa nhôm VIETAN HANDY cửa thép gia cố - chống bão bao gồm khuôn cửa, kính cường 5 ly và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,430,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính 5 ly, cửa nhôm, nhôm sơn tĩnh điện GQ	m ²	990,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,380,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bu lông chèn A, nhôm sơn tĩnh điện cửa nhôm GQ	m ²	1,230,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5 ly, cửa nhôm nguyên chất, nhôm sơn tĩnh điện cửa nhôm GQ	m ²	930,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính 5 ly, nhôm sơn tĩnh điện GQ	m ²	1,280,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kính 5 ly, nhôm sơn tĩnh điện GQ	m ²	1,280,000
	- Vách kính cường lực, kính 5 ly	m ²	750,000
	Ghi chú: cửa nhôm trần nhôm sơn tĩnh điện kính an toàn dày 6,38mm thickness 150.000 ã/m ² nhôm cửa sổ và 120.000 ã/m ² nhôm cửa mái, kính cường lực 8mm thickness 230.000 ã/m ² , kính cường lực 10mm thickness 280.000 ã/m ² ,		
113	Cửa nhôm uPVC hồng Shide cửa thép gia cố - chống bão bao gồm nhôm sơn tĩnh điện hoàn chỉnh cửa nhôm GQ cửa sổ 1, kính cường 5 ly:		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,400,000
	- Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính 5 ly nhôm sơn tĩnh điện con lăn + cửa nhôm nguyên chất	m ²	920,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,350,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bu lông chèn A, chốt, cửa nhôm	m ²	1,200,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5 ly, con lăn, cửa nhôm nguyên chất	m ²	900,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất, kính 5 ly, nhôm sơn tĩnh điện bu lông, cửa nhôm	m ²	1,250,000
	- Vách kính cường lực, kính 5 ly	m ²	700,000
	Ghi chú: cửa nhôm trần nhôm sơn tĩnh điện chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình, nhôm sơn tĩnh điện kính an toàn dày 6,38mm thickness 145.000 ã/m ² nhôm cửa sổ và 110.000 ã/m ² nhôm cửa mái, kính cường lực 8mm thickness 220.000 ã/m ² , kính cường lực 10mm thickness 270.000 ã/m ² ,		
114	Cửa nhôm uPVC hồng Shide cửa Liên kết thép gia cố - chống bão bao gồm nhôm sơn tĩnh điện hoàn chỉnh cửa nhôm GQ cửa sổ 1, kính cường 5 ly:		
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,450,000
	- Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính 5 ly nhôm sơn tĩnh điện con lăn + cửa nhôm nguyên chất	m ²	990,000
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bu lông 3D cửa nhôm và nhôm sơn tĩnh điện kim loại GQ	m ²	1,400,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bu lông chèn A, chốt, cửa nhôm	m ²	1,250,000
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt kính 5 ly, con lăn, cửa nhôm nguyên chất	m ²	950,000

1	2	3	4
	- Cửa sổ 1 cánh m□quay hoặc m□hốt, kính 5 ly, ph□ki..n bủn lủ, kh□	m ²	1,300,000
	- V□ch kính c□ănh, kính 5 ly	m ²	750,000
	Gi□c□c lo□c□a trần ảo bao g□m chi ph□vốn chuyợn và l□p đắtt□c□ng tr□nh, n□u s□d□ng kính an toàn dày 6,38mm th□		
115	C□a nh□a uPVC hồng S.Profile l□th□p gia c- □ng, bao g□m ph□ki..n hoàn ch□nh hồng GQ lo□1, kính tr□ng 5 ly:		
	- C□a ăi 2 cánh m□quay, kính 5 ly, tay n□m, bủn lủ 3D c□ kh□ và ph□ki..n kim kh□GQ	m ²	1,350,000
	- C□a ăi 2, 4 cánh m□tr- □i, kính 5 ly ph□ki..n con lớn + kh□ b□nh nguy..t	m ²	880,000
	- C□a ăi 1 cánh m□quay, kính 5 ly, tay n□m, bủn lủ 3D c□ kh□ và ph□ki..n kim kh□GQ	m ²	1,300,000
	- C□a sổ 2 cánh m□quay ra ngoài kính 5 ly, bủn lủ chệ A, ch□i, kh□	m ²	1,120,000
	- C□a sổ 2 cánh m□tr- □i kính 5 ly, con lớn, kh□ b□nh nguy..t	m ²	850,000
	- C□a sổ 1 cánh m□quay hoặc m□hốt, kính 5 ly, ph□ki..n bủn lủ, kh□	m ²	1,190,000
	- V□ch kính c□ănh, kính 5 ly	m ²	650,000
	Gi□c□c lo□c□a trần ảo bao g□m chi ph□vốn chuyợn và l□p đắtt□c□ng tr□nh, n□u s□d□ng kính an toàn dày 6,38mm th□ c□ng thẳm 145.000 ă/m2 ă□v□c□a sổ và 110.000 ă/m2 ă□v□c□a ăi, kính c- □ng l□c 8mm th□c□ng thẳm 220.000 ă/m2, kính c- □ng l□c 10mm th□c□ng thẳm 270.000 ă/m2,		
116	C□a sổ, c□a ăi, v□ch ngon d□ng thanh nhằ Vi..t Ph□p (màu tr□ng sứ, nâu s□h, vân g□) ă□dày 1,2-1,6 mm (T□y thu□ t□ng h...c□a), kính tr□ng 5mm Vi..t Nhốtt, ph□ki..n Vi..t Ph□p ă□ng b□c□a C□ng ty CP □nh Quān		
	- V□ch kính c□ănh h...4400	m ²	980,000
	- C□a sổ m□tr- □i h...2600, ph□ki..n kh□ b□nh nguy..t, b□nh xe tr- □i	m ²	1,100,000
	- C□a sổ m□tr- □i h...2600, ph□ki..n kh□ s□p (kh□ âm), b□nh xe tr- □i	m ²	1,200,000
	- C□a sổ m□quay h...4400, ph□ki..n bủn lủ chệ A, thanh cài ă□h ăiợm	m ²	1,450,000
	- C□a sổ m□quay h...4400, ph□ki..n bủn lủ chệ A, thanh chuyợn ă□ng ăa ăiợm, tay n□m	m ²	1,540,000
	- C□a sổ m□quay h...4400, ph□ki..n bủn lủ c□i, m□quay 180 ă□ thanh chuyợn ă□ng ăa ăiợm, tay n□m	m ²	1,540,000
	- C□a ăi m□quay m□i c□nh, h...450, ph□ki..n 3 bủn lủ 3D m□ quay, 01 b□kh□ ă□h ăiợm	m ²	1,800,000
	- C□a ăi m□quay 2 c□nh, h...450, ph□ki..n 6 bủn lủ m□quay, 01 b□kh□ ăa ăiợm	m ²	1,800,000
	- C□a sổ m□hốtt <0,5m2, ph□ki..n 2 bủn lủ, m□i tay cài ă□h ăiợm	m ²	850,000
	- C□a sổ m□hốtt 0,5m2-0,8m2, ph□ki..n 2 bủn lủ, m□i tay cài ă□h	m ²	1,150,000
	Gi□c□c lo□c□a trần ảo bao g□m chi ph□vốn chuyợn và l□p đắtt□c□ng tr□nh, n□u s□d□ng kính an toàn dày 6,38mm th□ c□ng thẳm 145.000 ă/m2, kính c- □ng l□c 8mm th□c□ng thẳm 220.000ă/m2; kính c- □ng l□c 10mm th□c□ng thẳm 270.000ă/m2.		
117	C□a sổ, c□a ăi, v□ch ngon d□ng thanh nhằ XINGFA - ZONGKAI (màu tr□ng s□ nâu s□h, cà phắ, ghi s□m, vân g□) ă□ dày 1,4-2,4 mm (T□y thu□ t□ng h...c□a), kính tr□ng 6,38mm Vi..t Nhốtt, ph□ki..n KINGLONG nhốp khộu c□a C□ng ty CP □nh Quān		
	- V□ch kính c□ănh	m ²	1,300,000

1	2	3	4
	- Cỗ sắ m□tr- □, ph□ki..n kh□a b□nh nguy..t, b□nh xe tr- □	m ²	1,650,000
	- Cỗ sắ m□tr- □, ph□ki..n kh□a sớp (kh□a âm), b□nh xe tr- □	m ²	1,700,000
	- Cỗ sắ m□quay, ph□ki..n b□nh lủ chệ A, thanh cài ấ□h ấ□m	m ²	1,950,000
	- Cỗ sắ m□quay, ph□ki..n b□nh lủ chệ A, thanh chuyợn ấ□h ấ□m, tay n□m	m ²	2,100,000
	- Cỗ sắ m□quay, ph□ki..n b□nh lủ c□, m□quay 180 ấ□ thanh chuyợn ấ□h ấ□m, tay n□m	m ²	1,950,000
	- Cỗ ấ□ m□quay m□ c□h, ph□ki..n 3 b□nh lủ 3D m□quay, 01 b□kh□a ấ□h ấ□m	m ²	2,560,000
	- Cỗ ấ□ m□quay 2 c□h, ph□ki..n 6 b□nh lủ 3D m□quay, 01 b□kh□a ấ□h ấ□m	m ²	2,560,000
	- Cỗ sắ m□hổt <0,5m2, ph□ki..n 2 b□nh lủ, m□ tay cài ấ□h ấ□m	m ²	1,250,000
	- Cỗ sắ m□hổt 0,5m2-0,8m2, ph□ki..n 2 b□nh lủ, m□ tay cài ấ□h ấ□m	m ²	1,450,000
	Gi□c□c lo□ c□a trần ẩ□ bao g□m chi ph□vốn chuyợn và l□p ấ□t t□ c□ng tr□nh, n□u s□d□ng k□nh an toàn dày 8,38mm hoặc k□nh c- □ng l□c 8mm th□c□ng thām 25.000 ấ/m2		
118	C□a k□ □ài Loan c□□ch□h gi□(BU□ l□70mm)		
	- Trần 10 m2	m ²	628,425
	- 8m2 ấ□h 10 m2	m ²	639,450
	- 7m2 ấ□h 8 m2	m ²	649,950
	- D- □ 7m2	m ²	683,550
119	C□a k□ □ài Loan kh□ng c□□ch□h gi□	m ²	
	- Trần 10 m2	m ²	493,500
	- 8m2 ấ□h 10 m2	m ²	504,000
	- 7m2 ấ□h 8 m2	m ²	514,500
	- D- □ 7m2	m ²	546,000
120	C□a cu□ □ài Loan tần m□màu		
	- Tần dày 0,5mm	m ²	472,500
	- Tần dày 0,65mm	m ²	504,000
	- Tần dày 0,75mm	m ²	577,500
121	Motor c□a cu□ 300 kg	b□	4,200,000
122	Motor c□a cu□ 500 kg	b□	4,500,000
123	Bầ t□ng nh□a Carboncor	kg	3,600
124	Bầ t□ng thư□ng ph□m c□a C□ng ty Vi□ HƯ		
	Bầ t□ng m□c 200# ấ□1x2 (ấ□s□ 12 ±2)	m ³	1,095,000
	Bầ t□ng m□c 250# ấ□1x2 (ấ□s□ 12 ±2)	m ³	1,160,000
	Bầ t□ng m□c 300# ấ□1x2 (ấ□s□ 12 ±2)	m ³	1,225,000
	Bầ t□ng m□c 350# ấ□1x2 (ấ□s□ 12 ±2)	m ³	1,295,000
	Bầ t□ng m□c 400# ấ□1x2 (ấ□s□ 12 ±2)	m ³	1,370,000
	Bầ t□ng m□c 100# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	980,000
	Bầ t□ng m□c 150# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	1,020,000
	Bầ t□ng m□c 200# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	1,065,000
	Bầ t□ng m□c 250# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	1,120,000
	Bầ t□ng m□c 300# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	1,185,000
	Bầ t□ng m□c 350# ấ□1x2 (ấ□s□ 10 ±2)	m ³	1,255,000

1	2	3	4
	Bà tầng m ² 100# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	930,000
	Bà tầng m ² 150# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	970,000
	Bà tầng m ² 200# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	1,015,000
	Bà tầng m ² 250# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	1,070,000
	Bà tầng m ² 300# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	1,130,000
	Bà tầng m ² 400# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	1,490,000
	Bà tầng m ² 450# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	1,540,000
	Bà tầng m ² 500# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	1,615,000
	Bà tầng m ² 300# ă ² 1x2 (ă ² s ² 18 ±2)	m ³	1,350,000
	Bà tầng m ² 350# ă ² 1x2 (ă ² s ² 18 ±2)	m ³	1,420,000
	Bà tầng m ² 400# ă ² 1x2 (ă ² s ² 18 ±2)	m ³	1,490,000
125	Bà tầng thương phẩm c ² à Cảng ty Tr ² h Châu		
	Bà tầng m ² 100# ă ² 1x2 (ă ² s ² 12 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 827,273
	Bà tầng m ² 200# ă ² 1x2 (ă ² s ² 12 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 918,182
	Bà tầng m ² 250# ă ² 1x2 (ă ² s ² 12 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 981,818
	Bà tầng m ² 300# ă ² 1x2 (ă ² s ² 12 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 1,045,455
	Bà tầng m ² 350# ă ² 1x2 (ă ² s ² 12 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 1,118,182
	Bà tầng m ² 400# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng b ² m 1,190,909
	Bà tầng m ² 100# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 800,000
	Bà tầng m ² 150# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 845,455
	Bà tầng m ² 200# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 890,909
	Bà tầng m ² 250# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 954,545
	Bà tầng m ² 300# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 1,018,182
	Bà tầng m ² 350# ă ² 1x2 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 1,090,909
	Bà tầng m ² 150# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 809,091
	Bà tầng m ² 200# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 854,545
	Bà tầng m ² 250# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 909,091
	Bà tầng m ² 300# ă ² 2x4 (ă ² s ² 10 ±2)	m ³	Bà tầng ăă x ² 972,727
	Bà tầng m ² 400# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	Bà tầng d ² m D ² 1,327,273
	Bà tầng m ² 450# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	Bà tầng d ² m D ² 1,381,818
	Bà tầng m ² 500# R3 ă ² 1x2 (ă ² s ² 16 ±2)	m ³	Bà tầng d ² m D ² 1,445,455
	Bà tầng m ² 300# ă ² 1x2 (ă ² s ² 18 ±2)	m ³	Bà tầng d ² m D ² 1,154,545
	Bà tầng m ² 350# ă ² 1x2 (ă ² s ² 18 ±2)	m ³	Bà tầng d ² m D ² 1,227,273
126	C ² ly tâm c ² à Cảng ty Vi ² HƯ		
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D300, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	242,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D350, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	292,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D400, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	363,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D450, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	468,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D500, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	561,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D600, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² A, PC	m	688,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D300, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² B, PC	m	326,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D350, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² B, PC	m	399,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D400, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² B, PC	m	481,000
	C ² ly tâm d ² h ² g I ² D450, ăo ² h 2 ă ² u ² b ² ng, Lo ² B, PC	m	633,000

1	2	3	4
	Cầu ly tâm đường kính D500, áo 2 ău bằng, Loại B, PC	m	700,000
	Cầu ly tâm đường kính D600, áo 2 ău bằng, Loại B, PC	m	898,000
	Cầu ly tâm đường kính D300, áo 2 ău bằng, Loại C, PC	m	360,000
	Cầu ly tâm đường kính D300, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	281,000
	Cầu ly tâm đường kính D350, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	339,000
	Cầu ly tâm đường kính D400, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	419,000
	Cầu ly tâm đường kính D450, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	521,000
	Cầu ly tâm đường kính D500, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	633,000
	Cầu ly tâm đường kính D600, áo 2 ău bằng, Loại A, PHC	m	777,000
	Cầu ly tâm đường kính D300, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	359,000
	Cầu ly tâm đường kính D350, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	438,000
	Cầu ly tâm đường kính D400, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	526,000
	Cầu ly tâm đường kính D450, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	693,000
	Cầu ly tâm đường kính D500, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	772,000
	Cầu ly tâm đường kính D600, áo 2 ău bằng, Loại B, PHC	m	992,000
	Cầu ly tâm đường kính D300, áo 2 ău bằng, Loại C, PHC	m	398,000
	Mặt thép cầu D300 (bao gồm hàn vào cầu)	m	145,000
	Mặt thép cầu D400 (bao gồm hàn vào cầu)	m	220,000
	Mặt thép cầu D500 (bao gồm hàn vào cầu)	m	320,000
	Mặt thép cầu D600 (bao gồm hàn vào cầu)	m	425,000
127	Bể vải - vải chèn rây BR-01, kích thước 1,00mx0,22x0,35m	bộ	308,037
128	Bể vải vùi gầu BV-02, kích thước 0,50mx0,50mx0,17m	bộ	73,217
129	Ghi bu v...gầu cây BC-01, kích thước 0,60mx0,60mx0,05m	bộ	533,247